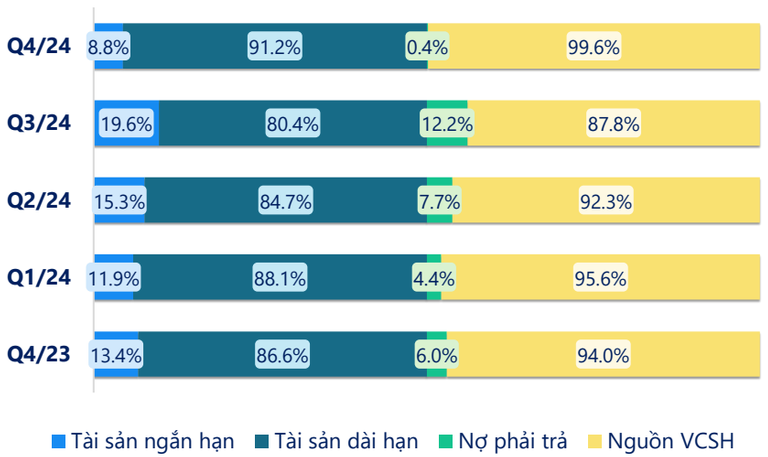
FireAnt

CTCP Đầu tư Sao Thăng Long (HNX: DST)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	32,219,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	592,215
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	180
P/E	95.9
EPS	58

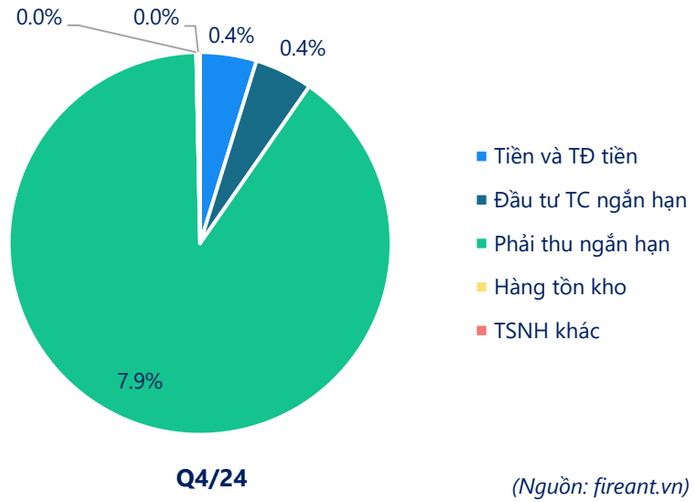
	YTD	1T	3T	6T
DST	86.7%	69.7%	55.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



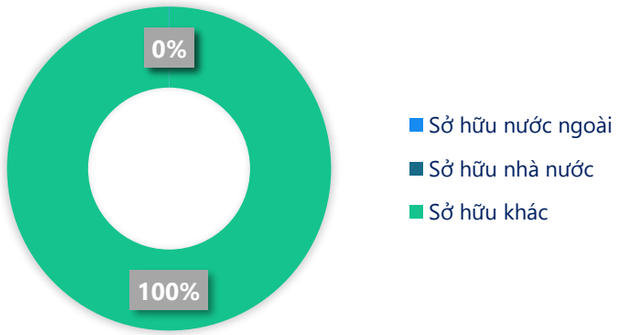
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



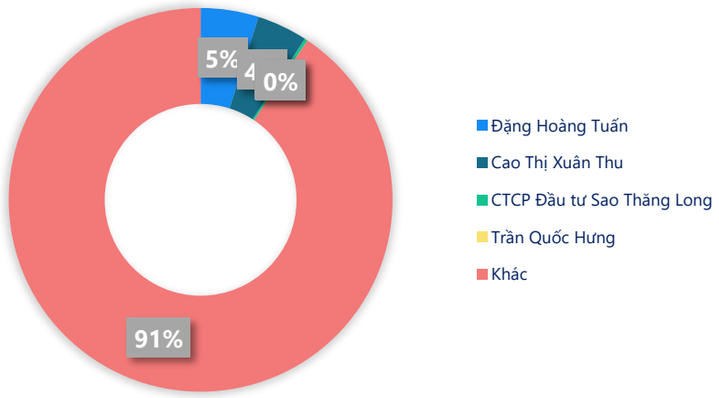
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



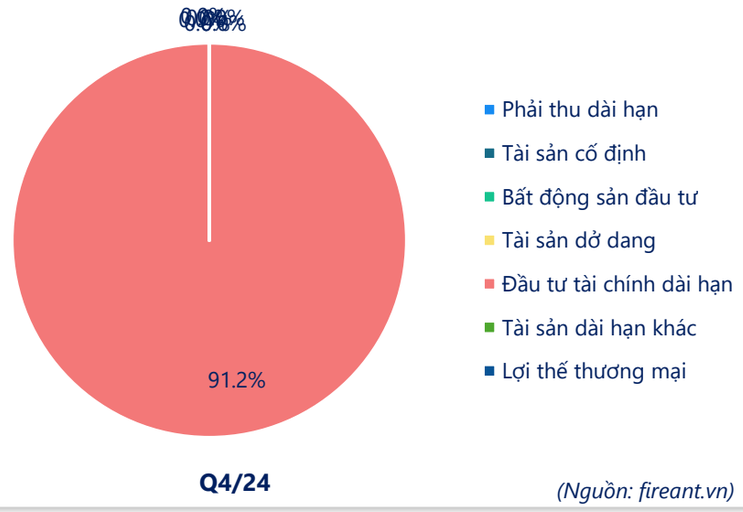
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

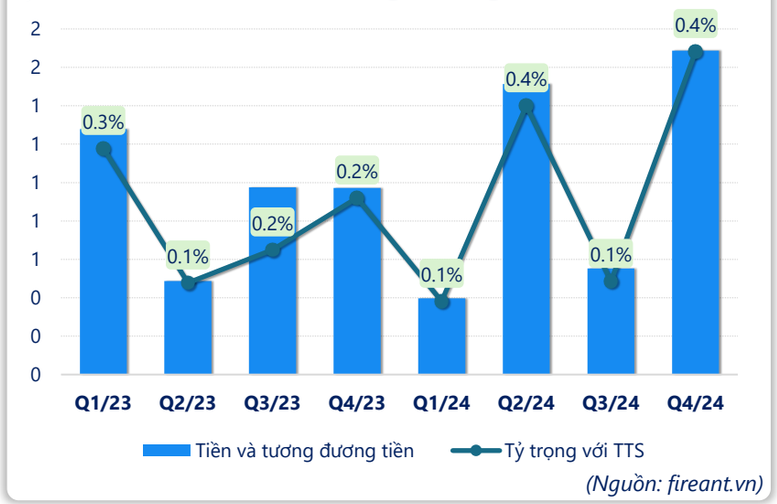


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

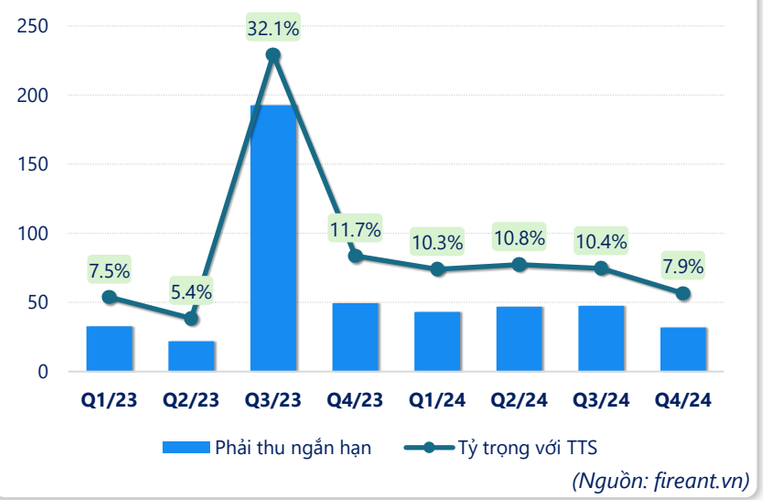
CTCP Đầu tư Sao Thăng Long (HNX: DST)

Tiền và tương đương tiền



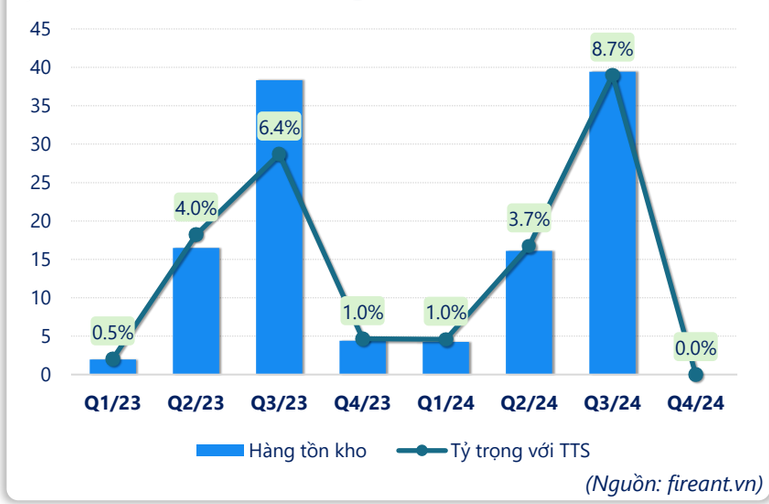
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



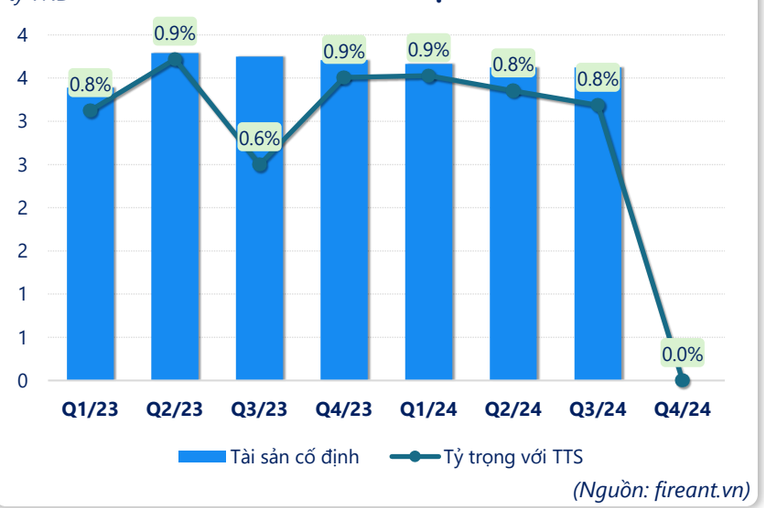
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



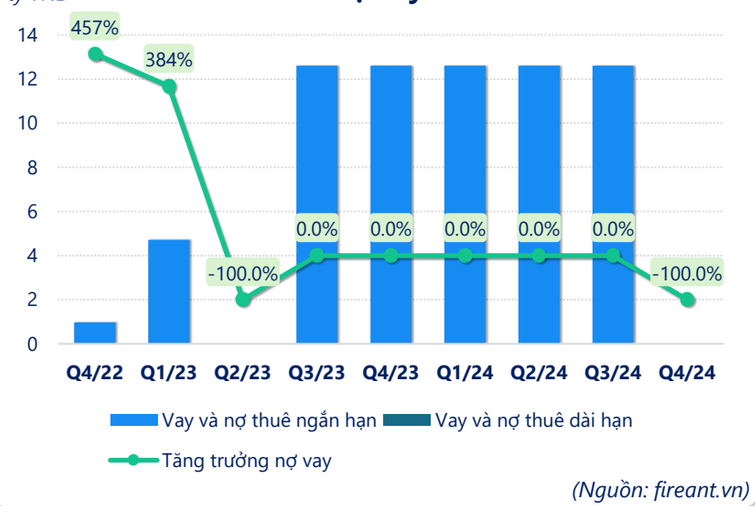
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



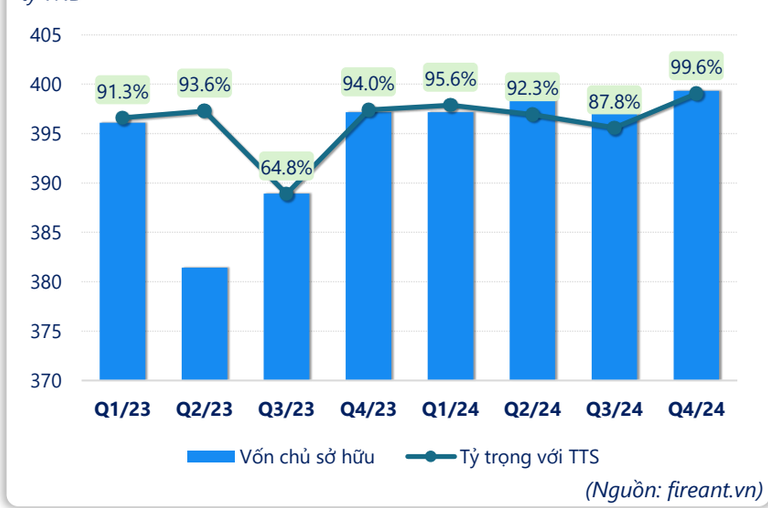
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

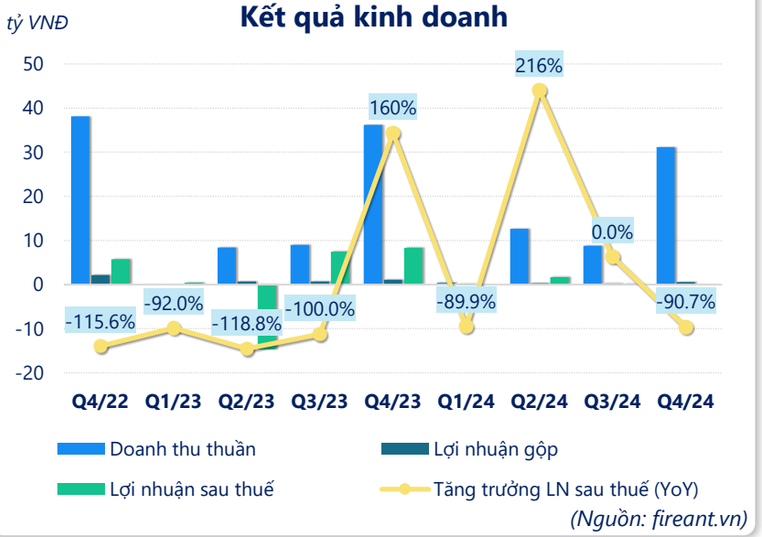


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

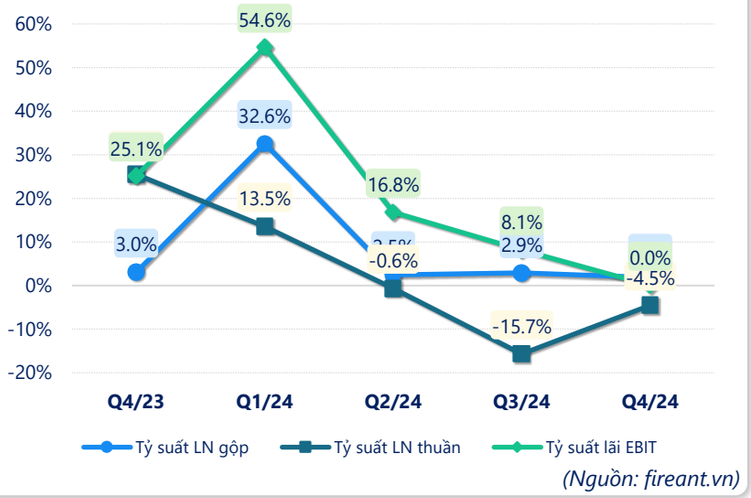
CTCP Đầu tư Sao Thăng Long (HNX: DST)

Kết quả kinh doanh



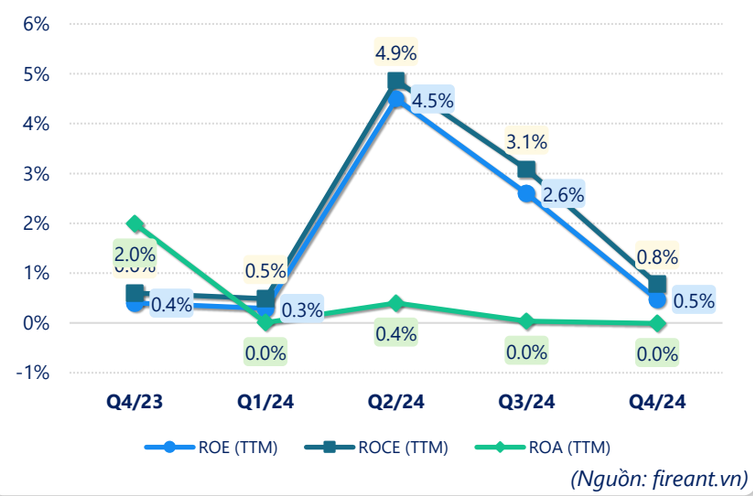
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



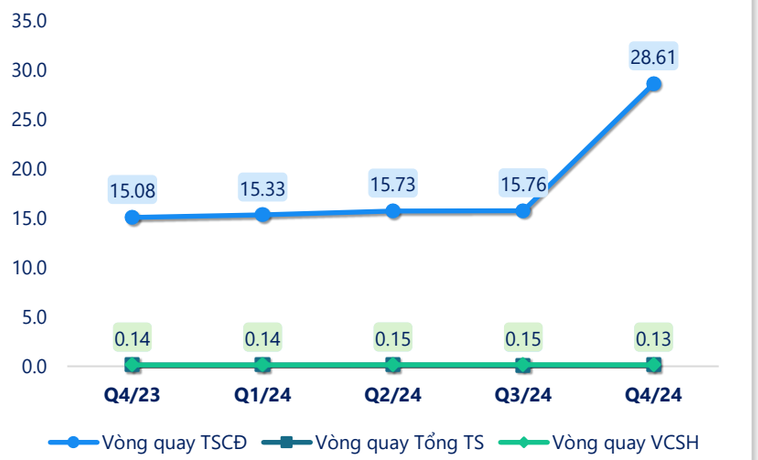
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



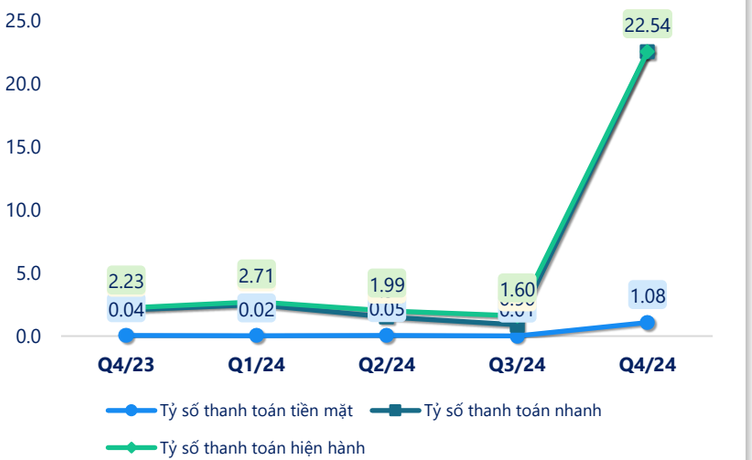
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



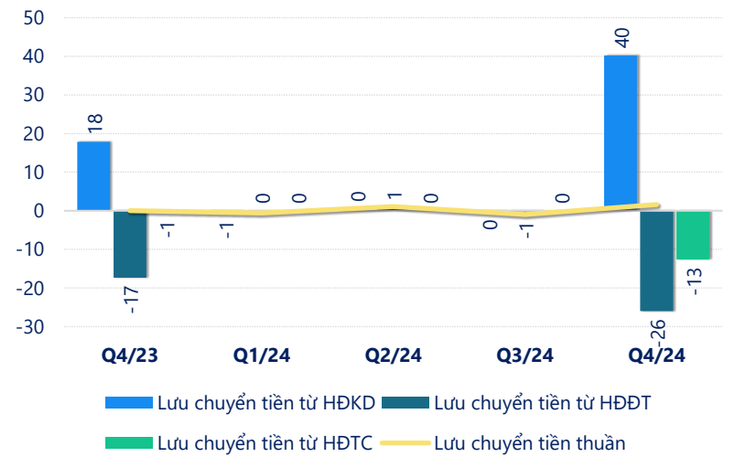
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Đầu tư Sao Thăng Long (HNX: DST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**401**	**422**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	35.4	56.4	-37.3%
Tiền và tương đương tiền	1.69	0.97	73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.73	1.53	13.3%
Phải thu ngắn hạn	31.8	49.4	-35.5%
Hàng tồn kho	0	4.39	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.17	-33.8%
Tài sản dài hạn	**366**	**366**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	3.71	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	366	362	0.9%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1.58	25.3	-93.7%
Nợ ngắn hạn	**1.57**	**25.3**	**-93.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	12.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.22	5.84	-96.2%
Nợ dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**399**	**397**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**399**	**397**	**0.6%**
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	36.2	0.44	12.6	8.77	31.2
Giá vốn hàng bán	35.1	0.30	12.3	8.52	30.6
Lợi nhuận gộp	1.10	0.14	0.31	0.26	0.58
Doanh thu HĐTC	10.7	0.61	0.84	0.06	1.85
Chi phí TC	0.62	0.11	0.19	0.14	-0.13
Chi phí lãi vay	0.18	0.18	0.18	0.15	0
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.11	-0.39	-0.86
Chi phí bán hàng	0.26	0.06	0.09	0.18	0.17
Chi phí QLDN	1.64	0.52	0.85	0.98	2.94
LN thuần từ HĐKD	9.23	0.06	-0.08	-1.38	-1.41
Lợi nhuận khác	-0.34	0.00	2.03	1.94	1.43
LN trước thuế	8.89	0.06	1.95	0.57	0.01
Lợi nhuận sau thuế	8.31	0.04	1.69	0.20	-0.04
LNST của CĐ cty mẹ	8.31	0.04	1.69	0.20	-0.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	-0.57	0.42	-0.26	40.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	0.00	0.70	-0.70	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.53	0	0	0	-12.6
Tiền đầu kỳ	0.97	0.97	0.40	1.51	0.55
Lưu chuyển tiền thuần	**0.00**	**-0.57**	**1.12**	**-0.96**	**1.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.97	0.40	1.51	0.55	1.69

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic